

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính đã được thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc lĩnh vực môi trường, áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định 87/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 59/TTr-STNMT ngày 18 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính đã được thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc lĩnh vực môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*Có Danh mục thủ tục hành chính kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và:

1. Thay thế các thủ tục hành chính số: 4, 7 tại Khoản V, Mục A Phụ lục kèm theo Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính Ngành Tài nguyên và Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Bãi bỏ các thủ tục hành chính số: 3, 5, 6, 8, 9 tại Khoản V, Mục A; số 1, Khoản III, Mục B Phụ lục kèm theo Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính Ngành Tài nguyên và Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (*để b/cáo*);
- Cục Kiểm soát TTHC, VPCP (*để b/cáo*);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Viễn Thông Kon Tum;
- Lưu: VT, TTHCC.LTLH

CHỦ TỊCH**Lê Ngọc Tuấn**

Phụ lục:

Sở Tài nguyên và Môi trường

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC THAY THẾ; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. Danh mục thủ tục hành chính mới ban: 09 TTHC

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cách thức thực hiện | | |
|----------|----------------------------|--------------------------|--|--|--|---|---------------------|-----------------------|--------------------|
| | | | | | | | Trực tiếp | Trực tuyến | Bru chính công ích |
| I | Cấp tỉnh | | | | | | | | |
| 1 | 1.010727.00 0.00.00.H34 | Cấp giấy phép môi trường | + 15 ngày làm việc đối với các trường hợp sau đây: - Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; - Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum | - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày | x | Mức độ ¹ 4 | x |

¹ Bắt buộc đối với các trường hợp sau đây:

- + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;
- + Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

| | | | | | | | | | |
|---|----------------------------|-------------------------------------|--|--|--|---|---|----------|---|
| | | | dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. + 30 ngày làm việc đối với các trường hợp còn lại. | | | 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT. | | | |
| 2 | 1.010728.00 0.00.00.H34 | Cấp đổi giấy phép môi trường | Tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không quy định | - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT. | x | Mức độ 4 | x |
| 3 | 1.010729.00 0.00.00.H34 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường | Tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum | - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày | x | Mức độ 4 | x |

| | | | | | | | | | |
|---|----------------------------|------------------------------|--|--|--|---|---|-----------------------|---|
| | | | | | | 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT. | | | |
| 4 | 1.010730.00 0.00.00.H34 | Cấp lại giấy phép môi trường | <p>+ 20 ngày làm việc đối với trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép hết hạn gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng. - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư. <p>+ 30 ngày làm việc đối với trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất (trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường). - Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum | <p>10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT.</p> <p>- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;</p> <p>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT.</p> | x | Mức độ ² 4 | x |

² Bắt buộc đối với các trường hợp sau đây:

- + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;
- + Dự án đầu tư, cơ sở đưa nổi nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

| | | | | | | | | | |
|-----------|----------------------------|----------------------|--|------------|------------------|--------------------------------|---|--------------------------|---|
| | | | <p>thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn.</p> <p>* Trong đó tối đa 15 ngày làm việc đối với các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; - Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. | | | | | | |
| II | Cấp huyện | | | | | | | | |
| 1 | 1.010723.00 0.00.00.H34 | Cấp giấy phép môi | + 15 ngày làm việc đối với các trường hợp sau đây: | Bộ phận | Nghị quyết số | - Luật Bảo vệ môi trường số | x | Mức độ ³ 4 | x |

³ Bắt buộc đối với các trường hợp sau đây:

- + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;
- + Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

| | | | | | | | | | |
|---|----------------------------|------------------------------|---|--|---|---|---|----------|---|
| | | trường | <ul style="list-style-type: none"> - Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; - Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. <p>+ 30 ngày làm việc đối với các trường hợp còn lại.</p> | Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện | 80/2021/NQ-HĐND ngày 4/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum | 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT. | | | |
| 2 | 1.010724.00 0.00.00.H34 | Cấp đổi giấy phép môi trường | 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT. | x | Mức độ 4 | x |
| 3 | 1.010725.00 0.00.00.H34 | Cấp điều chỉnh giấy | 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | Bộ phận | Không quy định | - Luật Bảo vệ môi trường số | x | Mức độ 4 | x |

| | | | | | | | | | |
|---|----------------------------|------------------------------|--|--|--|---|---|-----------------------|---|
| | | phép môi trường | | Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện | | 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT. | | | |
| 4 | 1.010726.00 0.00.00.H34 | Cấp lại giấy phép môi trường | + 20 ngày làm việc đối với trường hợp: - Giấy phép hết hạn gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng. - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư. + 30 ngày làm đối với trường hợp: - Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất (trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện | Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum | - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT. | x | Mức độ ⁴ 4 | x |

⁴ Bắt buộc đối với các trường hợp sau đây:

- + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;
- + Dự án đầu tư, cơ sở đưa nổi nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

| | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | <p>thực hiện đánh giá tác động môi trường).</p> <p>- Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn</p> <p>* Trong đó 15 ngày làm việc đối với các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> . Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; . Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | | | | |
|------------|----------------------------|---|---|---|----------------|---|---|----------|---|
| | | | quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. | | | | | | |
| III | Cấp xã | | | | | | | | |
| 1 | 1.010736.00 0.00.00.H34 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ tham vấn theo quy định | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã | Không quy định | - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT. | x | Mức độ 4 | x |

B. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế: 02 TTHC

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cách thức thực hiện | | |
|----------|----------------------------|--|--|--|---|---|---------------------|------------|--------------------|
| | | | | | | | Trực tiếp | Trực tuyến | Bưu chính công ích |
| I | Cấp tỉnh | | | | | | | | |
| 1 | 1.010733.00 0.00.00.H34 | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường | 50 ngày làm việc: + Thời hạn thẩm định hồ sơ: 30 ngày làm việc + Thời hạn phê duyệt hồ sơ: 15 ngày làm việc. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND | - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP | x | Mức độ 4 | x |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cách thức thực hiện | | |
|----------|----------------------------|---|---|--|--|---|---------------------|------------|--------------------|
| | | | | | | | Trực tiếp | Trực tuyến | Bưu chính công ích |
| I | Cấp tỉnh | | | | | | | | |
| | | | | | tỉnh Kon Tum | ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT. | | | |
| 2 | 1.010735.00 0.00.00.H34 | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b, điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2019/NĐCP sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP) | + Thời hạn thẩm định hồ sơ: 30 ngày làm việc + Thời hạn phê duyệt hồ sơ: 15 ngày làm việc. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum | - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TNMT. | x | Mức độ 4 | x |

C. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ: 06 TTHC

| TT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|----|----------------------------|--|---------|
| 1 | 1.004141.000. 00.00.H34 | Chấp thuận về môi trường (Trường hợp dự án có những thay đổi được quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án) | |

| | | | |
|-----------|----------------------------|---|--|
| 2 | 1.004356.000. 00.00.H34 | Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án | |
| 3 | 1.004258.000. 00.00.H34 | Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản | |
| 4 | 1.004148.000. 00.00.H34 | Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường | |
| 5 | 1.005741.000. 00.00.H34 | Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án | |
| II | Cấp huyện | | |
| 1 | 1.004138.000. 00.00.H34 | Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường | |